TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 375/2020/HC-PT
Ngày: 21/10/2020
V/v "Khiếu kiện hành chính về quản lý đất đai".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 232/2020/TLPT-HC ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai" do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn M đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2019/HC-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7504/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2020 giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Bùi Văn L, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn 10, xã H1, huyện H, tỉnh T; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Phạm Đình V, sinh năm 1985; địa chỉ liên hệ: 174 đường N1, phường N, quận T1, thành phố H2 (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2020); có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh T; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tiến D, chức vụ: Phó Chủ tịch (Giấy ủy quyền ngày 06/6/2018), vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã H1, huyện H; người đại diện theo pháp luật: ông Lê Xuân T3; chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Xuân H3; chức vụ: Công chức địa chính – xây dựng (Giấy ủy quyền ngày 26/11/2019), vắng mặt.

- Ông Vũ Văn M, sinh năm 1964; có mặt.

- Ông Vũ Văn M1, sinh năm 1953; có mặt.

- Bà Bùi Thị T4, sinh năm 1972; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 10, xã H1, huyện H, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4: Bà Vũ Thị Thu H4, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn 10, xã H1, huyện H, tỉnh T; có mặt.

Người kháng cáo: Ông Vũ Văn M, bà Bùi Thị T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh T, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện của ông Bùi Văn L: Gia đình ông đang sử dụng 21.000m^2 đất lâm nghiệp tại xã H1, huyện H, tỉnh T từ những năm 1990. Trong đó, thửa số 48, tiểu khu 463 có diện tích 11ha, sổ giao đất mang tên chủ sử dụng là ông Bùi Văn L và thửa số 63, tiểu khu 463 có diện tích 0,8ha, sổ giao đất mang tên chủ sử dụng là ông Bùi Văn T5. Năm 2012, khi thực hiện chủ trương triển khai dự án trồng rừng (dự án WB3), gia đình ông cho vợ chồng em gái là bà Bùi Thị T4, ông Vũ Văn M mượn diện tích 6.528m^2 đất lâm nghiệp thuộc thửa số 63, tiểu khu 463 để trồng rừng. Do tình cảm anh em trong gia đình nên không lập văn bản cũng như không thực hiện các thủ tục theo quy định của Luật đất đai.

Tháng 8/2017 xảy ra mâu thuẫn về việc ông M tự ý chặt phá cây keo và thu hoạch cũng như cản trở gia đình ông san ủi, qua tết nguyên đán năm 2018 ông M lại tiếp tục chặt cây đã bị ông phát hiện báo chính quyền địa phương lập biên bản thì ông mới biết từ năm 2013, ông M lập hồ sơ và giả mạo chữ ký để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 18/11/2013, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện H ban hành Quyết định số 3026/QĐ- UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 10 hộ gia đình trong đó có gia đình ông M, bà T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 527232 với diện tích 6.528m^2 đất mà ông cho mượn thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số

01. Việc vợ chồng ông M, bà T4 được cấp giấy chứng nhận trên phần đất ông cho mượn ông L hoàn toàn không được biết.

Ông không ký tại phần "Các hộ giáp ranh" của Biên bản thẩm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu Luật đất đai năm 2003 và nghị định 181/2004 ban hành. Chữ ký ghi Bùi Văn L tại "Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất" cũng như "Sơ họa ranh giới, mốc giới" trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M không phải của ông.

Ngày 12/3/2018, ông Bùi Văn L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét hủy một phần Quyết định 3026/QĐ-UBND của UBND huyện H, tỉnh T và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BR527232 cấp cho hộ ông Vũ Văn M.

Đại diện người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh T trình bày:

Thực hiện chủ trương của nhà nước về cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, gia đình ông Vũ Văn Manh và vợ là bà Bùi Thị T4, địa chỉ: Thôn 10, xã H1, huyện H, tỉnh T đã có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng tư vấn đất đai xã H1 đã tổ chức lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kiểm tra những giấy tờ liên quan đến nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Vũ Văn M, xét duyệt và đề nghị Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H1 trình UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã.

Bộ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, biên bản thẩm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, phiếu kết quả đo đạc địa chính thửa đất, bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Biên bản họp xét duyệt danh sách các hộ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp các hộ tham gia dự án WB xã H1 ngày 25/10/2012; Thông báo số 21/TB-UBND ngày 25/10/2013 của UBND xã H1 về việc niêm yết công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp các hộ tham gia dự án WB xã H1. Thời gian công khai là 15 ngày kể từ ngày 15/10/2013 đến hết ngày 10/11/2013; Biên bản kết thúc việc niêm yết công khai danh sách các hộ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã H1 ngày 10/11/2013.

Không có kiến nghị, thắc mắc nào về các trường hợp đã được xét duyệt đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã H1 lập Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 12/11/2013 về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ tham gia dự án WB3 xã H1. (Ngoài hộ nói trên danh sách còn có 10 hộ gia đình khác trên địa bàn xã H1 đủ điều kiện để được đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Sau khi kiểm tra hồ sơ của UBND xã H1 gửi đến, đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành, UBND huyện H, tỉnh T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR527232 ngày 18/11/2013 cho hộ gia đình ông Vũ Văn M và vợ là bà Bùi Thị T4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Văn M và bà Bùi Thị T4 trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L về việc hủy một phần Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND huyện H và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BR527232 cấp cho hộ gia đình ông vì nguồn gốc đất rừng gia đình ông được UBND huyện H giao theo dự án trồng rừng WB3 từ năm 1992 đến năm 2013 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất rừng gia đình ông đang sử dụng nằm cạnh diện tích đất của ông L nhưng hoàn toàn quyền sử dụng là của gia đình ông không liên quan gì đến ông L. Ông L cho rằng đất rừng của gia đình ông L cho gia đình ông mượn là không đúng, bởi vì UBND huyện H, UBND xã H1 đã chứng nhận cấp cây cho gia đình ông trồng từ năm 1992 đến nay. Từ khi gia đình ông trồng cây đến nay không có chuyện gì xảy ra. Ông L làm đơn đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông là không có căn cứ.

2. Đại diện Ủy ban nhân dân xã H1 trình bày:

Tài liệu giao đất năm 1992 là không có thật. Về nguồn gốc thửa đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vũ Văn M thứ tự theo thời gian từ trước đến sau:

Theo bản bản đồ và sổ giao đất Lâm nghiệp duyệt ngày 12/8/1997: Tại trang 3 dòng thứ 15, số hiệu khu đất 63, diện tích 0,8 ha, loại rừng sản xuất. Do kê khai hồ sơ cấp giấy có sai sót. Chủ sử dụng là Bùi Văn T5 (Kèm theo giấy xác nhận của UBND xã H1 và Ban Công an xã H1 xác định Bùi Văn T5 chính là Bùi Văn L). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I951880, thửa 63, diện tích 8.000m^2 chủ sử dụng: Bùi Văn T5, do UBND huyện H cấp ngày 12/8/1997, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0855.

Sau khi đo đạc, vẽ bản đồ giao đất Lâm nghiệp xong thì mới có dự án đo đạc bản đồ địa chính tiếp theo.

Theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đo đạc năm 1997:

Thửa 63 loại đất trồng rừng (RtrG), diện tích 105.362m^2, tờ bản đồ số 6 chủ sử dụng là UBND xã H1. Sổ mục kê ghi chủ sử dụng UBND xã là không đúng thực tế vì thửa số 63 này đã được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp cho các hộ (Tương ứng thửa 16 + 17 + 43 + 44 + 47 + 48 + 63 bản đồ giao đất Lâm nghiệp năm 1997).

Đến năm 2013 và năm 2014 lại có dự án WB3 đo đạc lập bản đồ đất Lâm nghiệp để vay vốn ưu đãi trồng rừng của nước ngoài. Theo bản đồ và sổ mục kê đất Lâm nghiệp theo dự án WB3 duyệt ngày 23/8/2013, chủ sử dụng: Vũ Văn M tại trang 5 dòng 14, số thứ tự thửa đất số 14, diện tích 6.528m^2, loại rừng sản xuất (Tương ứng thửa 63 bản đồ giao đất Lâm nghiệp năm 1997), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BR 527232, do UBND huyện H cấp ngày 18/11/2013, vào sổ số CH00008/HV/3026/QĐ-UBND thửa 14, tờ bản đồ trích đo Bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp, diện tích 6.528m^2, chủ sử dụng là ông Vũ Văn M sinh năm 1964, bà Bùi Thị T4 sinh năm 1972.

Hồ sơ chi tiết giao đất cho 2 hộ không có lưu trữ tại UBND xã H1. Vị trí thực địa và bản đồ của thửa đất cấp cho ông Bùi Văn T5 năm 1997 và ông Vũ Văn M năm 2013 là tương đối trùng khít. UBND xã H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2019/HC-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 32, Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193; điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 158 Luật tố tụng hành chính; Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính Phủ; Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường; Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L;

2. Hủy một phần Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện H và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 527232 ngày 18/11/2013; thửa số 14, tờ bản đồ 01; Trích đo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp; địa chỉ xã H1, huyện H do Ủy ban nhân dân huyện H cấp mang tên ông Vũ Văn M và bà Bùi Thị T4.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 17/12/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông Vũ Văn M giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L, công nhận quyền sử dụng 6.528m^2 đất đã được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông là hợp pháp. Người khởi kiện là ông Bùi Văn L đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về vụ án và đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn M, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2019/HC-ST ngày 26/11/2019 nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền và phạm vi giải quyết vụ án hành chính đúng theo quy định tại Điều 30, 32, Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn M được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Theo bản đồ và sổ giao đất lâm nghiệp duyệt ngày 12/8/1997, UBND huyện H, tỉnh T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 951880 ngày 12/8/1997 đối với diện tích 8.000m^2 đất rừng sản xuất thuộc thửa 63 tại xã H1, huyện H, tỉnh T, thời hạn sử dụng đến năm 2046 cho chủ sử dụng là ông Bùi Văn T5. Văn bản xác nhận ngày 30/10/2016 của UBND xã H1 xác định ông Bùi Văn T5 và ông Bùi Văn L là một người, không có ai khác mang tên Bùi Văn T5. Công văn số 27/UBND-CT ngày 14/11/2019 của UBND xã H1 cũng xác nhận do sai sót khi lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 951880 ghi tên ông Bùi Văn T5 mà đó chính là ông Bùi Văn L là chủ sủ dụng nên Tòa án sơ thẩm xác định ông Bùi Văn L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 951880 ngày 12/8/1997 đối với 8.000m^2 đất rừng sản xuất thuộc thửa 63 tại xã H1 là có cơ sở.

[4] Theo báo cáo số 27/UBND-CT ngày 26/10/2018 và Công văn số 27/UBND-CT ngày 14/11/2019 của UBND xã H1, huyện H, tỉnh T thì thửa đất số 63, diện tích 0,8ha, loại đất rừng sản xuất, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 951880 ngày 12/8/1997 cho chủ sử dụng là ông Bùi Văn T5 tương ứng với thửa số 14, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.528m^2 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 527232, chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn M và bà Bùi Thị T4. Xác định thửa số 14, tờ bản đồ 01 tại xã H1 được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn M và bà Bùi Thị T4 có nguồn gốc hợp pháp của ông Bùi Văn L. Quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Văn M trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất. Ban đầu, ông cho rằng nguồn gốc đất rừng gia đình ông được Nhà nước giao từ năm 1992 đến năm 2013 thì được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình theo dự án trồng rừng WB3; ngày 13/7/2017, ông M làm giấy báo cáo UBND xã và Ban địa chính xã H1 là ông mua của ông Bùi Văn L toàn bộ diện tích đất này vào đầu năm 2013 với giá 45.000.000

đồng và trả trong 02 năm. Như vậy, ông M cũng đã thừa nhận nguồn gốc đất là của gia đình ông Bùi Văn L. Tuy nhiên, ông L khẳng định chỉ cho ông M và bà T4 mượn đất để sản xuất, không chuyển nhượng. Ông M, bà T4 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về việc được giao đất hoặc nhận chuyển nhượng diện tích đất lâm nghiệp nêu trên từ hộ gia đình ông L.

[6] Năm 2013, Hội đồng tư vấn đất đai xã H1 đã tổ chức lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Biên bản thẩm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất; Phiếu kết quả đo đạc địa chính thửa đất; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Trên cơ sở đó, UBND huyện H đã ban hành Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR527232 ngày 18/11/2013 cho ông Vũ Văn M và bà Bùi Thị T4 đối với thửa số 14, tờ bản đồ 01, trích đo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp tại xã H1, huyện H, tỉnh T. Tuy nhiên, ông Bùi Văn L không thừa nhận chữ ký ghi tên ông tại Biên bản thẩm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M, ông M trình bày không trực tiếp đưa Biên bản cho ông L ký nên không xác định được có phải chữ ký của ông L hay không và ông không yêu cầu giám định chữ ký.

[7] Như vậy, Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR527232 ngày 18/11/2013 của UBND huyện H, tỉnh T cấp quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn M và Bùi Thị T4 đối với diện tích 6.528m^2 thuộc thửa số 14, tờ bản đồ 01 tại H1, huyện H trùng lên thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 951880 ngày 12/8/1997, thời hạn sử dụng đến năm 2046 cho chủ sử dụng là ông Bùi Văn T5 (được xác định là ông Bùi Văn L). Việc cấp đất cho hộ ông M không có ý kiến của ông L vào thời điểm lập hồ sơ cấp đất nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L về việc hủy một phần Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR527232 ngày 18/11/2013 đứng tên ông Vũ Văn M và bà Bùi Thị T4 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[8] Yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn M không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn M; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2019/HC-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Ông Vũ Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp tại Biên lai thu số 0006971 ngày 30/12/2019 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh T.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh T;*
- *VKSND tỉnh T;*
- *Cục THADS tỉnh T;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Mai